

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 44

## **TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Tổng Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên Quốc tế: Thang Long Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: TLG.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 19/08/2021 là: 419.080.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ không trăm tám mươi triệu đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã TTL.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên

##### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Minh Tú	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)
Bà Lê Thị Thanh Vân	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Bùi Quang Tùng	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Việt Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/4/2023)
Ông Nguyễn Anh Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Hồng Nhung	Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long – CTCP được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 5.5 và 5.19 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả đến việc ghi nhận nợ phải trả cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo kết luận tại Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội và ghi nhận nợ phải thu các nhà thầu phụ về trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình liên quan đến kết luận của Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 11/3/2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



---

**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

---

**Nguyễn Thị Tiên**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=100+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.168.839.821.471</b>	<b>1.522.306.359.126</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>286.279.241.742</b>	<b>158.687.751.938</b>
1. Tiền	111		154.279.241.742	157.687.751.938
2. Các khoản tương đương tiền	112		132.000.000.000	1.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>45.210.229.818</b>	<b>24.344.053.361</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	45.210.229.818	24.344.053.361
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.257.710.936.231</b>	<b>1.027.378.506.671</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	455.858.081.653	398.670.756.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	828.681.053.828	615.283.303.082
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	133.908.224.597	173.184.009.865
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(160.736.423.847)	(159.759.563.126)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>476.769.768.564</b>	<b>230.817.806.840</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	476.769.768.564	230.817.806.840
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>102.869.645.116</b>	<b>81.078.240.316</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	-	124.626.221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.122.530.424	59.393.699.655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	29.747.114.692	21.559.914.440
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+250+260)	<b>200</b>		<b>263.771.121.936</b>	<b>285.718.222.635</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>51.632.924.792</b>	<b>60.894.374.332</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.9	51.276.464.792	60.661.874.332
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	356.460.000	232.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.376.372.972</b>	<b>23.901.100.783</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	18.464.939.282	20.715.021.240
- Nguyên giá	222		58.324.069.907	58.591.867.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.859.130.625)	(37.876.845.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	4.911.433.690	3.186.079.543
- Nguyên giá	225		6.634.853.636	4.227.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.723.419.946)	(1.041.193.184)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	-	-
- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.470.000)	(225.470.000)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>187.617.368.339</b>	<b>199.351.026.768</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		145.952.000.000	145.952.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		17.844.300.000	30.180.986.994
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(603.028.565)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.144.455.833</b>	<b>1.571.720.752</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.144.455.833	1.571.720.752
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.432.610.943.407</b>	<b>1.808.024.581.761</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.903.199.420.716</b>	<b>1.286.484.630.325</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.844.013.433.684</b>	<b>1.226.600.908.629</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	412.598.806.184	386.717.871.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	748.821.756.287	291.086.625.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.619.741.821	915.238.199
4. Phải trả người lao động	314		9.124.464.637	6.422.661.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	57.592.055.771	57.652.471.708
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	1.767.396.107	2.129.191.196
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	86.026.919.927	110.199.521.281
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	525.682.967.876	369.947.003.037
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		779.325.074	1.530.325.074
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>59.185.987.032</b>	<b>59.883.721.696</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	50.934.090.724	50.164.672.009
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	8.251.896.308	9.719.049.687
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>529.411.522.691</b>	<b>521.539.951.436</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>529.411.522.691</b>	<b>521.539.951.436</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
4. Cổ phiếu quỹ	415		(543.000.000)	(543.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		218.518.286	(69.045.917)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.934.839.382	22.934.839.382
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.095.488.478	27.511.481.426
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		27.511.481.426	22.192.069.718
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		7.584.007.052	5.319.411.708
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.432.610.943.407</b>	<b>1.808.024.581.761</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Dịu

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Việt Hà

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.390.433.356.070	1.350.684.303.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.390.433.356.070	1.350.684.303.358
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.294.467.948.455	1.338.141.016.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		95.965.407.615	12.543.286.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	13.873.090.635	60.287.405.578
7. Chi phí tài chính	22	6.4	41.889.348.362	15.082.358.417
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.216.518.148	15.479.832.889
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	58.352.250.659	52.110.437.782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		9.596.899.229	5.637.896.247
11. Thu nhập khác	31	6.6	824.579.211	2.307.713.769
12. Chi phí khác	32	6.6	336.364.612	2.626.198.308
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	488.214.599	(318.484.539)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10.085.113.828	5.319.411.708
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.501.106.776	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		7.584.007.052	5.319.411.708

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Dịu

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.085.113.828	5.319.411.708
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.354.825.207	2.674.281.225
- Các khoản dự phòng	03		373.832.156	2.278.146.752
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		52.800	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.628.329.111)	(60.287.405.578)
- Chi phí lãi vay	06		42.216.518.148	15.479.832.889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.402.013.028	(34.535.733.004)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(240.045.554.567)	22.124.951.022
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(245.951.961.724)	(89.418.865.435)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		460.778.247.877	(89.748.955.871)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		551.891.140	115.726.955
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42.216.518.148)	(15.109.114.812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(545.811.519)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.027.693.913)	(206.571.991.145)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.004.074.544)	(17.165.483.767)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.909.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.866.176.457)	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.000.000.000	1.986.118.461
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.170.550.104	68.090.195.362
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.141.035.045	13.980.634.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.649.574.943)	57.891.464.614
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		926.795.009.224	749.856.317.515
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(770.957.934.906)	(510.191.086.644)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.568.262.858)	(890.959.584)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(24.985.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		154.268.811.460	238.749.285.387
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		127.591.542.604	90.068.758.856
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		158.687.751.938	68.542.121.709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(52.800)	76.871.373
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	286.279.241.742	158.687.751.938

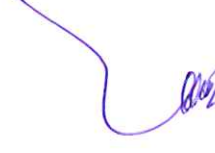
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Tổng Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên tiếng anh: Thang Long Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: TLG.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/8/2021 là: 419.080.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã TTL.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 146 người (tại ngày 31/12/2022 là 134 người)

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;

Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là xây dựng. Do đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty phụ thuộc vào thời gian thực hiện hợp đồng với chủ đầu tư.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5	Hà Nội	Xây lắp
Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hồ Chí Minh	Xây lắp
Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia	Campuchia	Xây lắp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tổng Công ty đầu tư vào Công ty con và các Công ty liên kết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỉ lệ góp vốn</u>	<u>Tỉ lệ lợi ích</u>	<u>Tỉ lệ biểu quyết</u>
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	82,65%	82,65%	82,65%
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Hưng Yên	Đầu tư xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ	(*)	(*)	(*)
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty TNHH BOT Đường 188	Hải Dương	Đầu tư xây dựng -Kinh doanh - Chuyển giao công trình cầu, đường bộ	(**)	(**)	(**)

(\*): Tổng Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh - Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long - CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vệt vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

(\*\*): Theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái - Mạo Khê giữa Sở Giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính chuyển đổi của đơn vị hạch toán phụ thuộc**

Cho mục đích lập Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty: Báo cáo tài chính của Chi nhánh Campuchia được lập bằng đơn vị tiền tệ là đồng đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia tại ngày lập báo cáo.
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh sau khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”- Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng Cân đối kế toán riêng.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Nguyên tắc kế toán các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phần mềm máy tính	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	08
Phương tiện vận tải	08

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

#### *Hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	946.402.270	694.892.414
Tiền gửi ngân hàng	153.332.839.472	156.992.859.524
Các khoản tương đương tiền	132.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (i)	132.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>286.279.241.742</b>	<b>158.687.751.938</b>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 3,6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị 44 tỷ được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số 5.20).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>45.210.229.818</b>	<b>45.210.229.818</b>	<b>24.344.053.361</b>	<b>24.344.053.361</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	45.210.229.818	45.210.229.818	24.344.053.361	24.344.053.361
<b>Dài hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>65.210.229.818</b>	<b>65.210.229.818</b>	<b>44.344.053.361</b>	<b>44.344.053.361</b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,2%/năm;

(ii) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 17 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số 5.20).

**5.3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>455.858.081.653</b>	<b>398.670.756.850</b>
Phải thu về lĩnh vực xây dựng	400.668.742.948	349.425.268.412
<i>Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long</i>	<i>50.435.425.906</i>	<i>-</i>
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội (Tên cũ Ban quản lý dự án hạ tầng Tà Ngạn)</i>	<i>42.216.193.562</i>	<i>38.442.073.616</i>
<i>Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng</i>	<i>35.522.397.181</i>	<i>33.130.167.533</i>
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	<i>272.494.726.299</i>	<i>277.853.027.263</i>
Phải thu lĩnh vực dịch vụ và khác	55.189.338.705	49.245.488.438
<b>Tổng</b>	<b>455.858.081.653</b>	<b>398.670.756.850</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>72.877.250.073</i>	<i>7.267.473.425</i>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>828.681.053.828</b>	<b>615.283.303.082</b>
Trả trước người bán lĩnh vực xây dựng	764.174.996.710	580.625.229.367
<i>Công ty cổ phần tập đoàn Thuận An - TAG</i>	<i>90.497.518.994</i>	-
<i>Công ty cổ phần xây dựng số 12 Thăng Long</i>	<i>61.350.798.446</i>	<i>61.350.798.446</i>
<i>Công ty cổ phần xây dựng số 9</i>	<i>20.913.990.276</i>	<i>44.500.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng TNG</i>	<i>61.664.197.230</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>529.748.491.764</i>	<i>474.774.430.921</i>
Trả trước người bán lĩnh vực dịch vụ	64.506.057.118	34.658.073.715
<i>Công ty cổ phần xây dựng số 9</i>	<i>59.388.847.162</i>	<i>30.000.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>5.117.209.956</i>	<i>4.658.073.715</i>
<b>Tổng</b>	<b>828.681.053.828</b>	<b>615.283.303.082</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước người bán là các bên liên quan</i>	<i>203.931.505.584</i>	<i>121.173.635.938</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

**5.5. Phải thu khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>133.908.224.597</b>	<b>(1.268.828.680)</b>	<b>173.184.009.865</b>	<b>(1.268.828.680)</b>
Ký cược, ký quỹ	390.000.000	-	-	-
Tạm ứng	82.872.468.793	-	104.240.448.301	-
Phải thu khác	50.645.755.804	-	68.943.561.564	-
<i>+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>10.732.626.919</i>	<i>-</i>	<i>10.407.626.919</i>	<i>-</i>
<i>+ Phải thu ban điều hành dự án</i>	<i>9.547.208.667</i>	<i>-</i>	<i>12.044.026.385</i>	<i>-</i>
<i>+ Lãi dự thu</i>	<i>2.665.711.217</i>	<i>-</i>	<i>1.354.575.395</i>	<i>-</i>
<i>+ Phải thu trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội (i)</i>	<i>14.710.731.300</i>	<i>-</i>	<i>33.266.862.248</i>	<i>-</i>
<i>+ Các khoản phải thu khác</i>	<i>12.989.477.701</i>	<i>(1.268.828.680)</i>	<i>11.870.470.617</i>	<i>(1.268.828.680)</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>356.460.000</b>	<b>-</b>	<b>232.500.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	356.460.000	-	232.500.000	-
<b>Tổng</b>	<b>134.264.684.597</b>	<b>(1.268.828.680)</b>	<b>173.416.509.865</b>	<b>(1.268.828.680)</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>8.850.876.182</i>	<i>-</i>	<i>6.243.694.809</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.5. Phải thu khác (Tiếp theo)**

(i) Theo Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 07/2014 đến tháng 07/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 5.19). Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Ngày 05/9/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội có Quyết định số 174/QĐ-CCTHADS về việc khấu trừ số tiền 18.556.130.948 đồng trong tài khoản số 1462201022200 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam để thi hành án. Số tiền còn lại thực hiện một phần bằng công nợ giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.6. Nợ xấu**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Trả trước người bán	146.656.725.311	(146.636.567.854)	146.656.725.311	(145.847.518.532)	809.206.779
Công ty CPXD số 2 Thăng Long	11.854.196.384	(11.854.196.384)	11.854.196.384	(11.736.045.411)	118.150.973
Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.587.816.315	(35.587.816.315)	35.587.816.315	(35.587.816.315)	-
Công ty CPXD số 12 Thăng Long	59.454.263.365	(59.454.263.365)	59.454.263.365	(59.454.263.365)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	(17.649.396.088)	17.649.396.088	(17.649.396.088)	-
Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	14.855.926.944	(14.835.769.487)	14.855.926.944	(14.164.871.138)	691.055.806
Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	7.067.562.295	(7.067.562.295)	7.067.562.295	(7.067.562.295)	-
Các đối tượng khác	187.563.920	(187.563.920)	187.563.920	(187.563.920)	-
- Phải thu khách hàng	13.389.244.137	(12.831.027.313)	13.389.244.137	(12.643.215.914)	746.028.223
Công ty CPXD số 2 Thăng Long	1.840.430.981	(1.282.214.157)	1.840.430.981	(1.094.402.758)	746.028.223
Công ty CPXD số 12 Thăng Long	8.913.760.403	(8.913.760.403)	8.913.760.403	(8.913.760.403)	-
Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	2.635.052.753	(2.635.052.753)	2.635.052.753	(2.635.052.753)	-
- Phải thu khác	1.268.828.680	(1.268.828.680)	1.268.828.680	(1.268.828.680)	-
Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	1.241.961.126	(1.241.961.126)	1.241.961.126	(1.241.961.126)	-
Các đối tượng khác	26.867.554	(26.867.554)	26.867.554	(26.867.554)	-
<b>Tổng</b>	<b>161.314.798.128</b>	<b>(160.736.423.847)</b>	<b>161.314.798.128</b>	<b>(159.759.563.126)</b>	<b>1.555.235.002</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.7. Hàng tồn kho** *Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	474.663.615.989	-	230.817.806.840	-
Hàng hóa	2.106.152.575	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>476.769.768.564</b>	<b>-</b>	<b>230.817.806.840</b>	<b>-</b>

**5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	124.626.221
Chi phí công cụ dụng cụ	-	16.565.892
Chi phí chờ phân bổ	-	108.060.329
<b>Dài hạn</b>	<b>1.144.455.833</b>	<b>1.571.720.752</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	275.194.615	1.571.720.752
Chi phí trả trước dài hạn khác	869.261.218	-
<b>Tổng</b>	<b>1.144.455.833</b>	<b>1.696.346.973</b>

**5.9. Phải thu về cho vay dài hạn** *Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Dài hạn</b>	<b>51.276.464.792</b>	<b>-</b>	<b>60.661.874.332</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	51.276.464.792	-	48.317.074.332	-
Công ty TNHH Liên danh Insung & Cienco I	-	-	12.344.800.000	-
<b>Tổng</b>	<b>51.276.464.792</b>	<b>-</b>	<b>60.661.874.332</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	51.276.464.792	-	48.317.074.332	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quân lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2023	33.984.840.058	15.889.743.767	7.363.006.054	1.354.277.350	58.591.867.229
Tăng trong năm	-	36.850.000	2.350.307.800	323.333.333	2.710.491.133
Mua trong năm	-	-	2.323.950.000	323.333.333	2.647.283.333
Tăng khác	-	36.850.000	26.357.800	-	63.207.800
Giảm trong năm	-	-	2.546.880.000	431.408.455	2.978.288.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.546.880.000	431.408.455	2.978.288.455
Số dư tại 31/12/2023	33.984.840.058	15.926.593.767	7.166.433.854	1.246.202.228	58.324.069.907
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2023	31.627.888.338	1.618.439.558	3.306.768.743	1.323.749.350	37.876.845.989
Tăng trong năm	134.682.948	1.773.784.374	830.338.609	47.790.012	2.786.595.943
Khấu hao trong năm	134.682.948	1.659.786.876	830.338.609	47.790.012	2.672.598.445
Tăng khác	-	113.997.498	-	-	113.997.498
Giảm trong năm	-	-	372.902.852	431.408.455	804.311.307
Thanh lý, nhượng bán	-	-	372.902.852	431.408.455	804.311.307
Số dư tại 31/12/2023	31.762.571.286	3.392.223.932	3.764.204.500	940.130.907	39.859.130.625
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2023	2.356.951.720	14.271.304.209	4.056.237.311	30.528.000	20.715.021.240
Tại 31/12/2023	2.222.268.772	12.534.369.835	3.402.229.354	306.071.321	18.464.939.282

(\*) Tăng khác là quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá các tài sản của chi nhánh Campuchia.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 33.568.448.665 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 33.999.857.120 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 11.171.593.340 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 12.510.456.980 đồng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2023	4.227.272.727	-	4.227.272.727
Tăng trong năm	-	2.407.580.909	2.407.580.909
Mua trong năm	-	2.407.580.909	2.407.580.909
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	4.227.272.727	2.407.580.909	6.634.853.636
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2023	1.041.193.184	-	1.041.193.184
Tăng trong năm	528.409.092	153.817.670	682.226.762
Khấu hao trong năm	528.409.092	153.817.670	682.226.762
Giảm trong năm	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	1.569.602.276	153.817.670	1.723.419.946
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2022	3.186.079.543	-	3.186.079.543
Tại 31/12/2023	2.657.670.451	2.253.763.239	4.911.433.690

**5.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2023	225.470.000	225.470.000
Tăng trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	225.470.000	225.470.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2023	225.470.000	225.470.000
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	225.470.000	225.470.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2023	-	-
Tại 31/12/2023	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 225.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 225.470.000 đồng)

**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,  
thành phố Hà NộiMẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2023		01/01/2023	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con			145.952.000.000	-	145.952.000.000	-
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	82,65%	82,65%	33.058.000.000	-	33.058.000.000	-
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	65,00%	65,0%	3.250.000.000	-	3.250.000.000	-
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30%	64,3%	109.644.000.000	-	109.644.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			17.844.300.000	-	30.180.986.994	(603.028.565)
Công ty TNHH BOT đường 188	22,03%	22,03%	17.844.300.000	-	17.844.300.000	-
Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông (i)			-	-	12.336.686.994	(603.028.565)
Đầu tư dài hạn khác			3.821.068.339	-	3.821.068.339	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16%	16,16%	1.807.850.307	-	1.807.850.307	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89%	16,89%	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00%	15,00%	1.713.218.032	-	1.713.218.032	-
<b>Tổng</b>			<b>167.617.368.339</b>	<b>(ii)</b>	<b>179.954.055.333</b>	<b>(ii)</b>

(i): Trong năm, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐQT ngày 20/02/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty.

(ii): Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>412.598.806.184</b>	<b>412.598.806.184</b>	<b>386.717.871.212</b>	<b>386.717.871.212</b>
Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	392.760.662.839	392.760.662.839	384.706.538.809	384.706.538.809
<i>Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long</i>	<i>61.967.766.657</i>	<i>61.967.766.657</i>	<i>32.223.582.822</i>	<i>32.223.582.822</i>
<i>Công ty CP Thương mại tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng</i>	<i>19.947.208.939</i>	<i>19.947.208.939</i>	<i>54.196.092.467</i>	<i>54.196.092.467</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>310.845.687.243</i>	<i>310.845.687.243</i>	<i>298.286.863.520</i>	<i>298.286.863.520</i>
Phải trả người bán lĩnh vực dịch vụ	19.838.143.345	19.838.143.345	2.011.332.403	2.011.332.403
<b>Tổng</b>	<b>412.598.806.184</b>	<b>412.598.806.184</b>	<b>386.717.871.212</b>	<b>386.717.871.212</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>85.883.454.811</i>	<i>85.883.454.811</i>	<i>53.741.015.806</i>	<i>53.741.015.806</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

**5.15 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Người mua trả trước lĩnh vực xây dựng</b>	<b>748.821.756.287</b>	<b>291.086.625.370</b>
Ban quản lý dự án 7	105.879.341.285	17.311.143.421
Ban quản lý dự án 85	382.899.530.400	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	82.834.953.000	103.400.000.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	76.805.582.982	-
Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	-	38.251.066.112
Các đối tượng khác	100.402.348.620	132.124.415.837
<b>Tổng</b>	<b>748.821.756.287</b>	<b>291.086.625.370</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
<b>Phải nộp</b>	<b>915.238.199</b>	<b>129.597.821.642</b>	<b>128.893.318.020</b>	<b>1.619.741.821</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	122.700.732.875	122.700.732.875	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.628.997.293	545.811.519	1.083.185.774
Thuế thu nhập cá nhân	227.783.149	1.299.737.597	1.215.144.838	312.375.908
Thuế tài nguyên	468.940.837		468.940.837	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.044.487	3.919.236.768	3.918.783.954	16.497.301
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	202.469.726	49.117.109	43.903.997	207.682.838
<b>Phải thu</b>	<b>21.559.914.440</b>	<b>872.109.483</b>	<b>9.059.309.735</b>	<b>29.747.114.692</b>
Thuế giá trị gia tăng	20.687.804.957	-	9.059.309.735	29.747.114.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	872.109.483		-

**5.17 Chi phí phải trả**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>57.592.055.771</b>	<b>57.652.471.708</b>
Trích trước chi phí công trình	56.981.496.141	57.284.560.769
Chi phí phải trả khác	610.559.630	367.910.939
<b>Tổng</b>	<b>57.592.055.771</b>	<b>57.652.471.708</b>

**5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.767.396.107</b>	<b>2.129.191.196</b>
Doanh thu cho thuê văn phòng và tài sản	1.767.396.107	2.129.191.196
<b>Tổng</b>	<b>1.767.396.107</b>	<b>2.129.191.196</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>86.026.919.927</b>	<b>110.199.521.281</b>
Kinh phí công đoàn	163.252.360	82.589.862
Bảo hiểm xã hội	-	15.215.387
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.863.667.567	110.071.716.032
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>410.534.280</i>	<i>410.534.280</i>
<i>Đội thi công công trình</i>	<i>64.743.955.870</i>	<i>68.235.974.475</i>
<i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (i)</i>	<i>14.710.731.300</i>	<i>33.266.862.248</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>5.998.446.117</i>	<i>8.158.345.029</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>50.934.090.724</b>	<b>50.164.672.009</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.419.382.000	977.788.000
Phải trả dài hạn khác	49.514.708.724	49.186.884.009
<i>Công ty TNHH BOT đường 188 (ii)</i>	<i>14.853.049.049</i>	<i>14.525.224.334</i>
<i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh (iii)</i>	<i>34.661.659.675</i>	<i>34.661.659.675</i>
<b>Tổng</b>	<b>136.961.010.651</b>	<b>160.364.193.290</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>34.661.659.675</i>	<i>34.661.659.675</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

(i) Theo Bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 07/2014 đến tháng 07/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Ngày 05/9/2023, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội có Quyết định số 174/QĐ-CCTHADS về việc khấu trừ số tiền 18.556.130.948 đồng trong tài khoản số 1462201022200 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam để thi hành án. Số tiền còn lại thực hiện một phần bằng công nợ giữa Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP;

(ii) Tiền thu hoàn vốn đầu tư của các dự án BOT đường 188 chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

(iii) Tiền thu hoàn vốn đầu tư và lợi nhuận của Dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo phương thức BOT (Dự án BOT cầu Yên Lệnh giai đoạn 1) chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong đó: tiền thu hoàn vốn là 23.313.000.000 đồng, lợi nhuận giai đoạn 1 chờ quyết toán là 11.348.659.675 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.20 Vay và nợ tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn các ngân hàng	525.682.967.876	525.682.967.876	927.584.859.329	771.848.894.490	369.947.003.037	369.947.003.037
Vay dài hạn đến hạn trả	463.291.595.934	463.291.595.934	897.767.664.999	730.731.852.235	296.255.783.170	296.255.783.170
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	3.100.322.832	3.100.322.832	3.100.322.832	2.811.642.920	2.811.642.920	2.811.642.920
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.920.683.336	1.920.683.336	1.920.683.336	1.920.683.336	1.920.683.336	1.920.683.336
Vay đối tượng khác	1.179.639.496	1.179.639.496	1.179.639.496	890.959.584	890.959.584	890.959.584
<b>b. Vay dài hạn và nợ thuê tài chính</b>						
Vay dài hạn ngân hàng	59.291.049.110	59.291.049.110	26.716.871.498	38.305.399.335	70.879.576.947	70.879.576.947
Nợ thuê tài chính	8.251.896.308	8.251.896.308	2.310.472.727	3.777.626.106	9.719.049.687	9.719.049.687
Tổng	6.981.653.403	6.981.653.403	-	1.920.683.336	8.902.336.739	8.902.336.739
	1.270.242.905	1.270.242.905	2.310.472.727	1.856.942.770	816.712.948	816.712.948
<b>Tổng</b>	<b>533.934.864.184</b>	<b>533.934.864.184</b>	<b>929.895.332.056</b>	<b>775.626.520.596</b>	<b>379.666.052.724</b>	<b>379.666.052.724</b>

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
1.796.981.074	228.718.216	1.568.262.858	1.095.857.620	204.898.036
<b>1.796.981.074</b>	<b>228.718.216</b>	<b>1.568.262.858</b>	<b>1.095.857.620</b>	<b>204.898.036</b>

Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>522.582.645.044</b>	<b>367.135.360.117</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (1)	166.775.043.092	138.499.742.265
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	280.971.227.490	140.433.442.840
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (3)	11.709.661.367	12.017.148.205
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Campuchia	-	5.305.449.860
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (4)	3.835.663.985	-
Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco 1	-	-
Đối tượng khác (5)	59.291.049.110	70.879.576.947
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.100.322.832</b>	<b>2.811.642.920</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (6)	1.920.683.336	1.920.683.336
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (7)	1.179.639.496	890.959.584
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>8.251.896.308</b>	<b>9.719.049.687</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (6)	6.981.653.403	8.902.336.739
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội (7)	1.270.242.905	816.712.948
<b>Tổng</b>	<b>533.934.864.184</b>	<b>379.666.052.724</b>

(1) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2023/161762/HĐTDHM ngày 14/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000.000 đồng (Trong đó hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000.000 đồng). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 31/10/2024, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các khoản lợi thu được từ khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và hợp đồng tiền gửi giá trị 18.000.000.000 đồng (lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,2%/năm) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội;



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,  
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)**

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng số 257/2023/HDDTD/NHN ngày 24/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng không vượt quá 1.500.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay là 500.000.000.000 đồng, hạn mức L/C 500.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 1.000.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá tối đa 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt khác đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của Tổng Công ty với các chủ đầu tư theo hợp đồng Thẻ chấp tài sản số 350/2020/HDBD/NHN/04 ngày 10/11/2021 ký giữa ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, số 262/2022/HDBD/NHN ký ngày 18/11/2022 giữa TPBank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, số 131/2023/HDBH/NHN ký ngày 09/03/2023 giữa TP Bank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP; số 04/2023/HDBD/NHN ký ngày 09/03/2023 giữa TP Bank và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP;
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng số 23/2321351-CTD/021 ngày 30/6/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức cấp tín dụng là 250.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng). Mục đích vay là cho vay ngắn hạn tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng một số tài sản là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Tổng Công ty, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng mà ngân hàng tài trợ cho hoạt động thi công xây dựng;
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0604/2023/HĐTC ngày 06/06/2023 giữa ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng (cho vay ngắn hạn, bảo lãnh, L/C 24.000.000.000 đồng, bảo lãnh ngân hàng 200.000.000.000 đồng). Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 11/01/2023 đến ngày 11/01/2024, thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể. Mục đích cấp tín dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh/ phát hành bảo lãnh. Biện pháp đảm bảo không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng:
- Khoản vay cá nhân theo Hợp đồng vay ngắn hạn số 03/2023/HĐV/TTL ngày 09 tháng 5 năm 2023 với số tiền là 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay là 5,7%/năm.
  - Khoản vay ông Phan Đức Thế theo Hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, số tiền vay là 400.000 USD, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 là: 400.000 USD.
  - Khoản vay ông Nguyễn Anh Văn theo Hợp đồng ngày 30/9/2021, số tiền vay là 3.000.000 USD, thời hạn vay từ 01/10/2021 đến hết 31/12/2022, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023 là: 1.949.643 USD.



**TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,  
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.20 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)**

(6) Khoản vay theo Hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Thăng Long - CTCP. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định theo Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 009/2022/HĐMSHH/TLG-TQEq ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long-CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Tin Quang và Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 010/2022/HĐMSHH/TLG-BM ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Đầu tư Bình Minh. Thời hạn mỗi khoản vay là 72 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 10 xe lu theo Hợp đồng thế chấp số 22/2321351- HDTD ngày 23/02/2022.

(7) Khoản nợ thuế tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18/12/2020 để thuê tài sản là Căn trực bánh lớp SANY. Thời hạn 48 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21723000240/HĐCTTC ngày 14/6/2023 để thuê tài sản là Xe ô tô con 5 chỗ nhập khẩu VOLVO S90L ULTIMATE - 29LD-04148. Thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.21 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	
						chưa phân phối	sau thuế
Tổng							
Số dư tại 01/01/2022	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	5.835.678	19.544.113.527	25.582.795.573	516.295.421.323
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.319.411.708	5.319.411.708
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.390.725.855	(3.390.725.855)	-
Giảm khác	-	-	-	(74.881.595)	-	-	(74.881.595)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>(69.045.917)</b>	<b>22.934.839.382</b>	<b>27.511.481.426</b>	<b>521.539.951.436</b>
Số dư tại 01/01/2023	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(69.045.917)	22.934.839.382	27.511.481.426	521.539.951.436
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	7.584.007.052	7.584.007.052
Tăng khác (i)	-	-	-	287.564.203	-	-	287.564.203
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>52.625.676.545</b>	<b>(543.000.000)</b>	<b>218.518.286</b>	<b>22.934.839.382</b>	<b>35.095.488.478</b>	<b>529.411.522.691</b>

(i) Tăng chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ USD sang Việt Nam đồng

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	209.959.080.000	209.959.080.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	105.000.000.000	105.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	104.120.920.000	104.120.920.000
<b>Tổng</b>	<b>419.080.000.000</b>	<b>419.080.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.21 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	419.080.000.000	419.080.000.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	41.908.000	41.908.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	41.908.000	41.908.000
Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	54.300	54.300
Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	41.853.700	41.853.700
Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Các Quỹ của Tổng Công ty**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.934.839.382	22.934.839.382
<b>Tổng</b>	<b>22.934.839.382</b>	<b>22.934.839.382</b>

**5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	13.123,61	320.299.461	227.097,38	228.491.862
JPY	24.109,00	4.079.484	24.109,00	4.235.469
<b>Tổng</b>		<b>324.378.945</b>		<b>232.727.331</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.247.889.872.294	1.256.113.507.277
Doanh thu hoạt động khác	142.543.483.776	94.570.796.081
<b>Tổng</b>	<b>1.390.433.356.070</b>	<b>1.350.684.303.358</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan:</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>61.711.248.877</i>	<i>4.892.963.679</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.161.657.093.466	1.261.441.122.620
Giá vốn hoạt động khác	132.810.854.989	76.699.893.870
<b>Tổng</b>	<b>1.294.467.948.455</b>	<b>1.338.141.016.490</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.059.352.240	9.363.242.064
Lãi bán các khoản đầu tư	833.863.110	40.292.533.002
Cổ tức, lợi nhuận được chia	325.000.000	4.094.783.539
Lợi nhuận dự án BOT	1.654.875.285	6.536.846.973
<b>Tổng</b>	<b>13.873.090.635</b>	<b>60.287.405.578</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan:</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>1.979.875.285</i>	<i>6.861.846.973</i>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	42.216.518.148	15.479.832.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	275.805.979	755.659
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(603.028.565)	(398.230.131)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	52.800	-
<b>Tổng</b>	<b>41.889.348.362</b>	<b>15.082.358.417</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>58.352.250.659</b>	<b>52.110.437.782</b>
Chi phí nhân viên quản lý	32.247.783.304	24.035.416.560
Chi phí vật liệu quản lý	-	1.720.026
Chi phí đồ dùng văn phòng	274.426.376	428.373.581
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.507.623.825	1.686.871.324
Thuế phí và lệ phí	408.843.759	610.003.261
Chi phí dự phòng	976.860.721	2.676.376.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.747.217.786	19.475.381.399
Chi phí bằng tiền khác	3.189.494.888	3.196.294.748
<b>Tổng</b>	<b>58.352.250.659</b>	<b>52.110.437.782</b>

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý công cụ dụng cụ	53.763.636	258.356.579
Thu phạt hợp đồng	658.685.468	-
Thu nhập khác	112.130.107	2.049.357.190
<b>Tổng</b>	<b>824.579.211</b>	<b>2.307.713.769</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗi thanh lý tài sản	264.886.239	-
Chi phí khác	71.478.373	2.626.198.308
<b>Tổng</b>	<b>336.364.612</b>	<b>2.626.198.308</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>488.214.599</b>	<b>(318.484.539)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>10.085.113.828</b>	<b>5.319.411.708</b>
<b>Trong đó Lợi nhuận trước thuế Chi nhánh Campuchia</b>	<b>861.343.423</b>	<b>(4.385.131.454)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	19.284.724.612	2.983.258.695
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	760.779.887	457.646.489
- <i>Chi phí lãi vay không được trừ</i>	18.141.095.692	2.445.485.685
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	159.652.453	59.286.251
- <i>Chi phí khấu hao không được trừ</i>	223.196.580	20.840.270
Các khoản điều chỉnh giảm	1.979.875.285	8.409.337.985
<i>Cổ tức được chia</i>	325.000.000	4.419.783.539
<i>Hạch toán lợi nhuận DA BOT đường 188</i>	1.654.875.285	3.989.554.446
Chuyển lỗ	16.858.816.384	-
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>9.669.803.348</b>	<b>(106.667.582)</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.933.960.670	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chi nhánh Campuchia	567.146.106	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.501.106.776</b>	<b>-</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.373.473.831	617.660.267.091
Chi phí nhân công	48.515.654.171	62.830.728.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.354.825.207	2.674.281.225
Chi phí dự phòng	976.860.721	2.676.276.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.942.730.318	745.356.913.817
Chi phí khác bằng tiền	14.799.189.935	15.251.627.914
<b>Tổng</b>	<b>1.600.962.734.183</b>	<b>1.446.450.095.298</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty con
Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch với cổ đông và nhân sự chủ chốt**

Lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương và thù lao	4.597.377.791	4.532.770.095

*Chi tiết như sau:*

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lương, thù lao HĐQT</b>		<b>1.328.950.044</b>	<b>1.440.000.000</b>
Vũ Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	669.927.930	720.000.000
Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	659.022.114	720.000.000
<b>Lương Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>2.545.789.419</b>	<b>2.432.770.095</b>
Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc	637.466.554	584.779.272
Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	527.311.104	645.720.000
Hoàng Thị Hồng Nhung	Phó Tổng Giám đốc	604.109.279	495.000.000
Nguyễn Anh Văn	Phó Tổng Giám đốc	686.502.482	180.000.000
Ông Đào Việt Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/4/2023)	90.400.000	527.270.823
<b>Lương Kế toán trưởng</b>		<b>614.638.328</b>	<b>480.000.000</b>
Nguyễn Thị Dịu	Kế toán trưởng	614.638.328	480.000.000
<b>Thù lao Ban Kiểm soát</b>		<b>108.000.000</b>	<b>180.000.000</b>
Nguyễn Minh Tú	Trưởng ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 21/4/2023)	12.000.000	-
Lê Thị Thanh Vân	Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21/4/2023)	25.161.290	63.870.968
Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	35.419.355	58.064.516
Bùi Quang Tùng	Thành viên Ban Kiểm soát	35.419.355	58.064.516



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Bán hàng</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	61.711.248.877	4.892.963.679
Công ty CP Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Dịch vụ, bán vật tư	1.655.449.135	-
Công ty CP Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Dịch vụ	46.212.504.557	5.181.630.663
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty con	Dịch vụ	13.820.094.320	425.898.471
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty con	Xây lắp	-	(714.565.455)
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Xây lắp	23.200.865	-
<b>Mua hàng</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	Công ty mẹ	Dịch vụ	407.402.271.618	195.911.893.945
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Xây lắp	102.200.562.302	-
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Xây lắp	172.961.251.645	168.400.389.279
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Xây lắp	112.067.969.987	27.511.504.666
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Xây lắp	20.172.487.684	-
<b>Cho vay</b>				
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Cho vay	2.959.390.460	4.404.781.871
<b>Doanh thu tài chính</b>				
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Cổ tức được chia	2.959.390.460	4.404.781.871
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.979.875.285	6.861.846.973
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Cổ tức được chia	325.000.000	325.000.000
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.654.875.285	6.536.846.973

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			<b>72.877.250.073</b>	<b>7.267.473.425</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	154.263.575	-
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Thi công	50.435.425.906	-
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Thi công	17.007.261.386	1.987.174.219
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Thi công	5.280.299.206	5.280.299.206
<b>Trả trước cho người bán</b>			<b>203.931.505.584</b>	<b>121.173.635.938</b>
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Thi công	43.144.128.901	33.311.744.190
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	61.664.197.230	-
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Thi công	18.820.342.015	13.361.891.748
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty liên quan của người nội bộ	Thi công và khác	80.302.837.438	74.500.000.000
<b>Phải thu về cho vay</b>			<b>51.276.464.792</b>	<b>48.317.074.332</b>
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Cho vay	51.276.464.792	48.317.074.332
<b>Phải thu khác</b>			<b>8.850.876.182</b>	<b>6.243.694.809</b>
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con	Lãi cho vay	7.479.932.431	5.197.751.058
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết	Phải trả khác	720.943.751	720.943.751
Công ty CP Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Cổ tức	650.000.000	325.000.000
<b>Phải trả người bán</b>			<b>85.883.454.811</b>	<b>53.741.015.806</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng TNG	Công ty mẹ	Thi công	346.602.807	-
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Công ty con	Thi công	61.967.766.657	32.223.582.822
Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Công ty con	Thi công	23.569.085.347	21.517.432.984
<b>Phải trả khác</b>			<b>34.661.659.675</b>	<b>34.661.659.675</b>
Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty con		34.661.659.675	34.661.659.675
Công ty TNHH BOT đường 188	Công ty liên kết		14.853.049.049	14.525.224.334

(\*) Trong năm 2022 và năm 2023, Tổng Công ty đã thoái vốn đầu tư tại Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông và Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long, do đó số dư và giao dịch với các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2023 không bao gồm số dư và giao dịch với Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông và Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập biểu

**Nguyễn Thị Minh Hằng**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Dịu**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Việt Hà**